**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

**TỈNH HẬU GIANG GIAI ĐOẠN 2018 – 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao** | | **Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu chung** |
| **I. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | |
| 1 | Giao thông | 1.1 Tỷ lệ km đường trục ấp, liên ấp được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn | ≥75% | Sở Giao thông vận tải |
| 1.2 Tỷ lệ đường ngõ xóm, đường dân sinh được cứng hóa | ≥75% |
| 1.3 Tỷ lệ đường trục chính nội đồng cứng hóa, đảm bảo vận chuyển hang hóa thuận tiện quanh năm | ≥75% |
| 1.4 Tỷ lệ đường trục xã, trục ấp có hệ thống đèn chiếu sáng | ≥50% |
| 2 | Thủy lợi | 2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2.2. Tỷ lệ diện tích sản xuất đất nông nghiệp có trạm bơm điện hiện đại hóa theo mô hình của tỉnh, sẵn sàng phục vụ bơm tưới, tiêu chủ động đảm bảo cho các vụ sản xuất trong năm | ≥55% |
| 3 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia | ≥80% | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 4 | Cơ sở vật chất văn hóa | 4.1. Xã và các ấp đều có cổng chào | Đạt | Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch |
| 4.2. Tỷ lệ hàng rào bằng cây xanh hoặc phủ bằng cây xanh tại nhà văn hóa, khu thể thao ấp | ≥90% |
| 5 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng | ≥85% | Sở Xây dựng |
| 6 | Sử dụng, duy tu, bảo quản các công trình hạ tầng | Thực hiện quản lý, sử dụng, duy tu, bảo trì, nâng cấp đảm bảo hiệu quả sử dụng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đã được đầu tư | Đạt | Sở Xây dựng |
| **II. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | | | |
| 7 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức quy định thu nhập của xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm xét công nhận | ≥1,2 lần | Cục Thống kê |
| 8 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều | ≤2% | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội |
| 9 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động | ≥95% | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội |
| 10 | Tổ chức sản xuất | 10.1. Thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 10.2. Tỷ lệ giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực sản xuất, kinh doanh có liên kết với doanh nghiệp | ≥40% |
| 10.3. Có mô hình (cơ sở) ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 10.4. Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp đối với cây trồng chủ lực | ≥80% |
| **III. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** | | | | |
| 11 | Giáo dục và đào tạo | 11.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở ở mức độ 3 | Đạt | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 11.2. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động thường trú tại địa phương được tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, cơ chế, chính sách của nhà nước và thông tin phát triển sản xuất, kinh doanh | 100% | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ |
| 11.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo | ≥65% |
| 12 | Y tế | 12.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế | ≥90% | Sở Y tế |
| 12.2. Tỷ lệ người dân khám, chữa bệnh, tiêm chủng dự phòng tại Trạm tăng bình quân 10%/năm. | Đạt |
| 12.3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi | <12% | Sở Y tế |
| 12.4. Không xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người | Đạt |
| 13 | Văn hóa | 13.1. Các ấp có câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao hoạt động có hiệu quả | Đạt | Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch |
| 13.2. Tỷ lệ người dân tham gia các lớp tập huấn về văn hóa ứng xử | Đạt |
| 13.3. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, có đặc thù riêng | Đạt |
| 14 | Môi trường | 14.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 14.2. Tỷ lệ hộ dân có nhà nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh hoặc hố xí tự hoại | 95% | Sở Y tế |
| 14.3. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định | 100% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 14.4. Tỷ lệ rác thải, chất thải sinh hoạt trên địa bàn xã được thu gom và xử lý theo đúng quy định | 95% |
| 14.5 Tỷ lệ hộ có cảnh quang nơi ở xanh – sạch – đẹp | 95% |
| **IV. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ** | | | | |
| 15 | Hệ thống tổ chức chính trị và hành chính công | 15.1. Xã có bố trí công chức chuyên trách về xây dựng nông thôn mới | Đạt | Sở Nội vụ |
| 15.2. Tổ chức Đảng, chính quyền và ít nhất có 01 tổ chức trong Hệ thống chính trị - xã hội của xã được cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại ở mức cao nhất trong khung xếp loại | Đạt |
| 15.3 Thực hiện cải cách đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết các thủ tục cho đơn vị, công dân đảm bảo đúng quy định | Đạt |
| 16 | An ninh trật tự xã hội | An ninh trật tự xã hội được giữ vững; có các mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Công an tỉnh |